

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Bình Thủy

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ CẦN THƠ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính phủ quy định sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT- BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 10 tháng 5 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục bổ sung các dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10 ha) năm 2019.

Căn cứ Nghị quyết số 32/NQ-HĐND ngày 07 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân thành phố Cần Thơ về việc thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất và các dự án chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa (dưới 10 ha) năm 2019.

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1506/TTr-STNMT ngày 14 tháng 4 năm 2019.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2019 của quận Bình Thủy với các nội dung chủ yếu sau:

1. Phân bổ diện tích các loại đất trong năm Kế hoạch 2019 của quận Bình Thủy:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+...(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
	Tổng diện tích tự nhiên (1+2+3)		7.113,15	382,93	590,72	728,99	1.430,81	1.463,70	1.210,97	657,47	647,56
1	Đất nông nghiệp	NNP	3.451,38	37,85	70,23	70,64	999,68	1.120,13	907,43	62,10	183,32
1.1	Đất trồng lúa	LUA	450,61				159,35	21,30	269,97		
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>450,61</i>				<i>159,35</i>	<i>21,30</i>	<i>269,97</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	447,45	0,96		1,34	134,06	155,22	148,35		7,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	2.511,47	36,89	70,23	33,72	701,13	943,62	488,55	62,10	175,22
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	41,65			35,58	5,15		0,35		0,57
1.8	Đất làm muối	LMU									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH	0,21						0,21		
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	3.661,76	345,08	520,48	658,35	431,12	343,57	303,55	595,37	464,23
2.1	Đất quốc phòng	CQP	360,55	125,65	89,86	10,82	6,82			127,40	
2.2	Đất an ninh	CAN	39,43	5,45	1,12	4,43		27,82	0,04	0,55	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	135,67								135,67
2.4	Đất khu chế xuất	SKT									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	5,58						5,58		
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	35,54	6,48	0,50	11,77	2,71	2,06	4,20	3,59	4,23
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	88,04	3,02	19,42	49,00	4,07	1,00	3,25	7,25	1,03

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thái	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS									
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	896,75	65,76	151,41	40,45	114,24	102,65	135,87	245,92	40,45
-	Đất cơ sở văn hóa	DVH	1,60			1,21				0,39	
-	Đất cơ sở y tế	DYT	3,64	1,05	1,71	0,04	0,21	0,15	0,11	0,36	0,01
-	Đất cơ sở giáo dục - đào tạo	DGD	63,88	8,36	4,42	0,58	3,88	39,60	4,11	2,18	0,76
-	Đất cơ sở thể dục thể thao	DTT	20,75		20,33	0,42					
-	Đất cơ sở nghiên cứu khoa học	DKH									
-	Đất cơ sở dịch vụ về xã hội	DXH	1,60	1,60							
-	Đất giao thông	DGT	745,73	53,27	101,13	37,37	105,15	57,16	128,08	242,08	21,48
-	Đất thủy lợi	DTL	37,46	1,18	22,01	0,16	4,40	5,41	3,39	0,91	
-	Đất công trình năng lượng	DNL	17,37				0,46				16,91
-	Đất công trình bưu chính viễn thông	DBV	1,36		0,01				0,06		1,29
-	Đất chợ	DCH	3,37	0,30	1,81	0,67	0,14	0,33	0,12		
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	0,75		0,03			0,72			
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL									
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,40				0,40				
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT									
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	792,10	122,51	162,77	87,88	179,17	104,93	44,19	40,36	50,29
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	30,04	0,28	27,64	0,59	0,42	0,47	0,19	0,40	0,06
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,92	0,24		1,90	0,59				1,19
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	20,10	0,22	2,19	13,18	1,70	0,14	2,03		0,65
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	10,68	0,22	0,80	0,99	1,28	4,38	1,31	0,14	1,56

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+.(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,70	0,05	0,05	0,04	0,30		0,05	0,09	0,11
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,87	2,60		4,79	0,35		0,13		
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	4,38		4,38						
2.24	Đất sông, kênh, rạch	SON	1.229,27	12,59	60,31	432,52	119,07	99,40	106,72	169,69	228,99
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC									
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK									
3	Đất chưa sử dụng	CSD									
4	Đất khu công nghệ cao*	KCN									
5	Đất khu kinh tế*	KKT									
6	Đất đô thị*	KDT	7.113,15	382,93	590,72	728,99	1.430,81	1.463,70	1.210,97	657,47	647,56

Ghi chú: * Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên

2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2019 của quận Bình Thủy:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp	NNP	196,17	26,84	2,59	33,45	70,30	54,33	6,22	1,97	0,48
1.1	Đất trồng lúa	LUA	182,53	26,74	2,59	29,91	67,57	50,19	3,49	1,57	0,48
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>27,82</i>			<i>3,00</i>	<i>13,22</i>	<i>11,30</i>	<i>0,30</i>		
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	27,82			3,00	13,22	11,30	0,30		
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN									
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS									
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	13,64	0,10		3,54	2,73	4,14	2,73	0,40	
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	13,64	0,10		3,54	2,73	4,14	2,73	0,40	

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2019 của quận Bình Thủy:

Đơn vị tính: ha

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Tổng diện tích	Diện tích phân theo đơn vị hành chính							
				An Thới	Bình Thủy	Bùi Hữu Nghĩa	Long Hòa	Long Xuyên	Thới An Đông	Trà An	Trà Nóc
(1)	(2)	(3)	(4)=(5)+..+(12)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	204,87	29,03	3,74	33,06	71,77	53,98	7,40	2,07	3,83
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	29,62			3,00	13,72	11,80	0,60		0,50
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>29,62</i>			<i>3,00</i>	<i>13,72</i>	<i>11,80</i>	<i>0,60</i>		<i>0,50</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	2,10	0,40		0,50	0,40	0,50	0,20		0,10
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	172,83	28,63	3,74	29,24	57,65	41,68	6,60	2,07	3,23
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN									
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN									
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN									
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	0,32			0,32					
1.8	Đất làm muối	LMU/PNN									
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH/PNN									
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		690,79	0,70	3,01		212,05	188,14	225,00	2,36	59,53
	<i>Trong đó:</i>										

2.1	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm	LUA/CLN	258,44	0,70	3,01		74,05	50,00	74,29	2,36	54,03
2.2	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng rừng	LUA/LNP									
2.3	Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	LUA/NTS									
2.4	Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây hàng năm khác	LUA/HNK	432,35				138,00	138,14	150,71		5,50
2.5	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	HNK/NTS									
2.6	Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản	CLN/NTS									
2.7	Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất làm muối	HNK/LMU									
2.8	Đất rừng phòng hộ chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RPH/NKR(a)									
2.9	Đất rừng đặc dụng chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RDD/NKR(a)									
2.10	Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng	RSX/NKR(a)									
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	0,50						0,10		0,40

Vị trí, diện tích các khu vực đất chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2019 và Báo cáo thuyết minh tổng hợp kế hoạch sử dụng đất.

Điều 2. Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất năm 2019 đến các phường, các phòng, ban và trên các phương tiện thông tin đại chúng.

2. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất, phối hợp rà soát quy hoạch của các ngành, lĩnh vực có sử dụng đất đảm bảo phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được Ủy ban nhân dân thành phố phê duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ quận đến phường, đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo quốc phòng, an ninh trên địa bàn quận; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác để thực hiện phương án kế hoạch sử dụng đất của quận.

3. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, chuyển mục đích sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất được duyệt. Đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

4. Quản lý sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất nhất là khu vực sẽ chuyển mục đích sử dụng đất; tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời và xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất, các trường hợp đã được giao đất, cho thuê đất nhưng không sử dụng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân thành phố, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Giám đốc Sở Xây dựng, Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư, Giám đốc Sở Tài chính, Chủ tịch Ủy ban nhân dân quận Bình Thủy, Thủ trưởng cơ quan có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT.Thành ủy;
- TT.HĐND thành phố;
- CT, PCT UBND thành phố;
- VP UBND thành phố (3B);
- Cổng thông tin điện tử CT;
- Lưu: VP, PH.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Dương Tấn Hiển